BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LẠC HỒNG
Số: 1011/TB-ĐHLH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Đồng Nai, ngày 06 tháng 9 năm 2025

THÔNG BÁO

Tuyển sinh chương trình Thạc sĩ - Đợt 4

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Thạc sĩ.

Trường Đại học Lạc Hồng thông báo tuyển sinh chương trình Thạc sĩ – Đợt 4 năm 2025 như sau:

I. CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO

TT	Ngành	Mã ngành	Phương thức tuyển sinh	Thời gian đào tạo
1	Quản trị kinh doanh	8340101	Xét tuyển	1,5 - 2,0 năm
2	Kế toán	8340301		
3	Tài chính ngân hàng	8340201		
4	Ngôn ngữ Anh	8220201		
5	Công nghệ thông tin	8480201		
6	Kỹ thuật Điện	8520201		
7	Kỹ thuật Ô tô	8520130		
8	Kỹ thuật Xây dựng	8580201		
9	Tổ chức quản lý Dược	8720212		

II. ĐIỀU KIỆN DỰ TUYỂN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

1. Điều kiện chung

Thí sinh dự tuyển trình độ thạc sĩ là công dân Việt Nam có lý lịch bản thân rõ ràng, hiện không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Điều kiện về văn bằng, chứng chỉ

2.1 Điều kiện về văn bằng

- Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) đúng ngành hoặc phù hợp với chuyên ngành đăng ký (phụ lục 1).
- Xếp loại tốt nghiệp đại học: Khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập.
- Người có bằng tốt nghiệp Đại học ngành phù hợp, ngành khác với chuyên ngành xét tuyển cần học bổ sung kiến thức trước khi xét tuyển (phụ lục 1).
- Văn bằng tốt nghiệp đại học và bảng điểm do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định (*thông tin về đăng ký công nhận văn bằng do nước ngoài cấp xem tại https://naric.edu.vn, mục Hướng dẫn quy trình công nhận văn bằng do cơ sở giáo dục nước*

ngoài cấp) và công chứng dịch thuật ra tiếng Việt và nộp kèm theo văn bản công nhận của Cục Quản lý chất lượng.

- Đáp ứng các yêu cầu khác của chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và theo quy định của chương trình đào tạo.

2.2 Điều kiện Ngoại ngữ

Thí sinh dự tuyển cần đáp ứng yêu cầu về năng lực ngoại ngữ khi có một trong các văn bằng chứng chỉ sau:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do chính cơ sở đào tạo cấp mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam trong thời gian không quá 02 năm;

- Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc các chứng chỉ tương đương B1 khác được Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển (phụ lục 2).

Thí sinh chưa đáp ứng yêu cầu trên, phải tham dự kỳ thi đánh giá năng lực ngoại ngữ tương đương trình độ Bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam được tổ chức tại Trường.

3. Hồ sơ dự tuyển

Hồ sơ dự tuyển gồm:

- Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu);
- Lý lịch cá nhân (theo mẫu);
- Bản sao Bằng tốt nghiệp và Phụ lục văn bằng/Bảng điểm tốt nghiệp đại học (có công chứng);
- Bản sao Văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ (có công chứng);
- Công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực dự tuyển (01 bản sao nếu có);
- Giấy xác nhận của Cục Quản lý chất lượng đối với bằng đại học nước ngoài;
- Bản sao các giấy tờ hợp pháp về đối tượng ưu tiên (có công chứng) (nếu có);
- Hình thẻ 3x4 của thí sinh ghi rõ họ tên, ngày sinh, nơi sinh phía sau ảnh: 05 tấm;
- Bản sao Căn cước công dân (có công chứng);

4. Thời gian tuyển sinh:

- Phát, nhận hồ sơ: từ ngày ra thông báo đến 15/11/2025;
- Thời gian xét tuyển dự kiến: 05/12/2025;
- Thời gian nhập học: 19/12/2025.

Thí sinh tốt nghiệp đại học ngành gần, ngành khác với ngành đăng ký dự tuyển phải học bổ sung kiến thức theo quy định.

5. Lệ phí tuyển sinh

- Lệ phí xét tuyển ngành Tổ chức quản lý Dược: 1.000.000 đồng/thí sinh.
- Lệ phí xét tuyển các ngành còn lại: 500.000 đồng/thí sinh.
- Học phí học bổ sung kiến thức: 1.000.000 đồng/môn.

Thủ tục đăng ký: Đơn đăng ký học bổ sung kiến thức; Bằng tốt nghiệp đại học và Phụ lục văn bằng/Bảng điểm tốt nghiệp đại học (bản photo).

Địa điểm mua/tiếp nhận hồ sơ:

Trung tâm Tuyển sinh và Quan hệ công chúng, trường Đại học Lạc Hồng, số 10 đường Huỳnh Văn Nghệ, phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai.

6. Học phí

TT	Chuyên ngành đào tạo	Mã ngành	Học phí học kỳ 1	Thời gian đóng học phí
1	Tài chính – Ngân hàng	8340201	Đợt 1: 25.000.000đ	+ Đợt 2: 25.000.000đ + Đợt 3: 19.000.000đ
2	Kế toán	8340301		
3	Công nghệ thông tin	8480201		
4	Kỹ thuật Điện	8520201		
5	Kỹ thuật Ô tô	8520130		
6	Kỹ thuật Xây dựng	8580201		
7	Ngôn ngữ Anh	8220201	Đợt 1: 25.000.000đ	+ Đợt 2: 25.000.000đ + Đợt 3: 25.000.000đ
8	Quản trị kinh doanh	8340101		
9	Tổ chức quản lý Dược	8720212	Đợt 1: 25.000.000đ	(4 đợt, mỗi học kỳ đóng 25.000.000 đ)

III. CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN

1. Chính sách chung

1.1 Đối tượng ưu tiên

a) Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

b) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

c) Con liệt sĩ;

d) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;

đ) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương được quy định tại Điểm a;

e) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

1.2 Chính sách ưu tiên

Người dự tuyển thuộc đối tượng ưu tiên (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được ưu tiên xét tuyển theo thứ tự như tại mục III.1 của Thông báo này.

2. Ưu đãi học phí khi học song bằng.

Giảm 50% học phí đại học văn bằng 2 ngành **Ngôn ngữ Anh** hệ từ xa cho học viên học **thạc sĩ mục I** *(trừ ngành Ngôn ngữ Anh)*

Tên gói	Tổng học phí	Thông tin chi tiết	Hình thức đóng học phí
SONG BẰNG	[Học phí Thạc sĩ (mục II.6) + 20.000.000đ (đã giảm 50% học phí tiếng anh)]	Tốt nghiệp nhận: - ĐH ngôn ngữ Anh - Bằng Thạc sĩ	Học phí Thạc sĩ đóng 3 lần (mục II.6) Học phí VB2 tiếng Anh: Đóng 1 lần khi nhập học Thạc sĩ

IV. THÔNG TIN LIÊN HỆ:

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LẠC HỒNG

TRUNG TÂM TUYỂN SINH VÀ QUAN HỆ CÔNG CHÚNG

Địa chỉ: Cơ sở 1, Trường Đại học Lạc Hồng, số 10 Huỳnh Văn Nghệ, phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai

Website: http://tuyensinh.lhu.edu.vn

Email: tuyensinh@lhu.edu.vn

ĐT: 02513.952.188

Hotline/Zalo: 0981.50.33.99 – 0937.59.33.86.

Nơi nhận:
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Đơn vị quan tâm;
- www.lhu.edu.vn;
- Khoa SĐH;
- Lưu: VT, TT TS&QHCC, (274).

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LẠC HỒNG

LÂM THÀNH HIỂN

Phụ lục 1

Danh mục ngành phù hợp với từng ngành đào tạo trong tuyển sinh và đào tạo trình độ Thạc sĩ

Stt	Ngành đào tạo	Ngành phù hợp không học bổ sung kiến thức	Ngành phù hợp và ngành khác phải học bổ sung kiến thức trước khi dự tuyển	
			Tên ngành đại học	Danh mục môn học bổ sung kiến thức
1	Ngành Tài chính – Ngân hàng	1.Tài chính-Ngân hàng 2. Tài chính – Tín Dụng 3. Bảo hiểm	**Ngành phù hợp** - Quản trị kinh doanh - Marketing - Bất động sản - Kinh doanh quốc tế - Kinh doanh thương mại - Thương mại điện tử - Kinh doanh thời trang và dệt may - Kế toán - Kiểm toán - Khoa học quản lý - Quản lý công - Quản trị nhân lực - Hệ thống thông tin quản lý - Quản trị văn phòng - Quan hệ lao động - Quản lý dự án	1. Tài chính doanh nghiệp (3TC) 2. Nghiệp vụ ngân hàng thương mại (3TC)
			Ngành khác Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học ngành khác (không thuộc danh mục ngành phù hợp)	1. Kinh tế học (3TC) 2. Tài chính tiền tệ (3TC) 3. Tài chính doanh nghiệp (3TC) 4. Nghiệp vụ ngân hàng thương mại (3TC)
2	Ngành Kế toán	1. Kế toán 2. Kiểm toán.	**Ngành phù hợp** - Quản trị kinh doanh - Marketing - Bất động sản - Kinh doanh quốc tế - Kinh doanh thương mại - Thương mại điện tử - Kinh doanh thời trang và dệt may - Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm - Khoa học quản lý - Quản lý công - Quản trị nhân lực - Hệ thống thông tin quản lý - Quản trị văn phòng - Quan hệ lao động - Quản lý dự án	1. Kế toán tài chính (3TC) 2. Kiểm toán (3TC)
			Ngành khác Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học ngành khác (không thuộc danh mục ngành phù hợp)	1. Kinh tế học (3TC) 2. Nguyên lý kế toán (3TC) 3. Kế toán tài chính (3TC) 4. Kiểm toán (3TC)

Stt	Ngành đào tạo	Ngành phù hợp không học bổ sung kiến thức	Ngành phù hợp và ngành khác phải học bổ sung kiến thức trước khi dự tuyển	
3	Ngành Quản trị kinh doanh	1. Quản trị kinh doanh 2. Marketing 3. Bất động sản 4. Kinh doanh quốc tế 5. Kinh doanh thương mại 6. Thương mại điện tử 7. Kinh doanh thời trang và dệt may 8. Tài chính – Ngân hàng 9. Bảo hiểm 10. Kế toán 11. Kiểm toán 12. Khoa học quản lý 13. Quản lý công 14. Quản trị nhân lực 15. Hệ thống thông tin quản lý 16. Quản trị văn phòng 17. Quan hệ lao động 18. Quản lý dự án	**Ngành khác** Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học ngành khác (không thuộc danh mục ngành phù hợp)	1. Kinh tế vi mô (3TC) 2. Kinh tế vĩ mô (3TC) 3. Quản trị học (3TC) 4. Kinh tế quốc tế (3TC) 5. Marketing căn bản (3TC) 6. Lý thuyết tài chính - tiền tệ (3TC) 7. Nguyên lý kế toán (3TC)
4	Ngành Công nghệ thông tin	1. Công nghệ thông tin 2. An toàn thông tin 3. Khoa học máy tính 4. Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu 5. Kỹ thuật phần mềm 6. Hệ thống thông tin 7. Kỹ thuật máy tính 8. Trí tuệ nhân tạo 9. Công nghệ kỹ thuật máy tính 10. Sư phạm Toán học 11. Sư phạm Tin học 12. Thương mại điện tử 13. Hệ thống thông tin quản lý 14. Khoa học tính toán 15. Khoa học dữ liệu 16. Toán ứng dụng 17. Toán tin	**Ngành phù hợp** - Thống kê kinh tế - Toán kinh tế - Kinh tế số - Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử - Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử - Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông - Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa - Truyền thông đa phương tiện	1. Hệ quản trị cơ sở dữ liệu (3TC) 2. Phân tích và thiết kế thuật giải (3TC) 3. Kỹ thuật lập trình (3TC)

Stt	Ngành đào tạo	Ngành phù hợp không học bổ sung kiến thức	Ngành phù hợp và ngành khác phải học bổ sung kiến thức trước khi dự tuyển	
5	Ngành Kỹ thuật Điện	1. Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử 2. Kỹ thuật điện 3. Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa 4. Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa 5. Điện khí hóa, cung cấp điện (Điện công nghiệp) 6. Hệ thống điện 7. Kỹ thuật điện tử, truyền thông 8. Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông 9. Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông 10. Kỹ thuật viễn thông 11. Điện tử công nghiệp 12. Kỹ thuật điện, điện tử 13. Kỹ thuật điện tử	Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học ngành khác (không thuộc danh mục ngành phù hợp)	1. Cung cấp điện nâng cao (2TC) 2. Truyền động điện nâng cao (2TC) 3. Giải tích và mô phỏng hệ thống điện nâng cao (2TC)
6	Ngành Kỹ thuật Ô tô	1. Kỹ thuật ô tô, 2. Công nghệ kỹ thuật ô tô, 3. Kỹ thuật Cơ khí động lực.	**Ngành phù hợp** - Công nghệ kỹ thuật cơ khí - Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử - Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa - Công nghệ chế tạo máy - Công nghệ Kỹ thuật Nhiệt - Công nghệ Kỹ thuật tàu thủy - Bảo dưỡng công nghiệp - Kỹ thuật Cơ khí - Kỹ thuật Cơ điện tử - Kỹ thuật Nhiệt - Kỹ thuật Công nghiệp - Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp - Kỹ thuật Hàng không - Kỹ thuật tàu thủy	1. Nhập môn Công nghệ Kỹ thuật ô tô – 2 TC 2. Lý thuyết ô tô – 3 TC 3. Kết cấu ô tô – 2 TC 4. Hệ thống điện, điện tử ô tô – 3 TC
7	Ngành Kỹ thuật Xây dựng	1. Kỹ thuật xây dựng 2. Kỹ thuật xây dựng công trình thuỷ 3. Kỹ thuật xây dựng công trình biển 4. Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông 5. Kỹ thuật cơ sở hạ tầng 6. Địa kỹ thuật xây dựng 7. Công nghệ kỹ thuật kiến trúc 8. Công nghệ kỹ thuật	Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học ngành khác (không thuộc danh mục ngành phù hợp)	1. Kết cấu bê tông cốt thép 2 (2TC) 2. Kết cấu bê tông cốt thép 3 (2TC) 3. Kết cấu thép 2 (2TC) 4. Tin học xây dựng 1 (2TC) 5. Công trình trên nền đất yếu (2TC)

Stt	Ngành đào tạo	Ngành phù hợp không học bổ sung kiến thức	Ngành phù hợp và ngành khác phải học bổ sung kiến thức trước khi dự tuyển	
		công trình xây dựng 9. Công nghệ kỹ thuật xây dựng 10. Công nghệ kỹ thuật giao thông 11. Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng		
8	Ngành Ngôn ngữ Anh	1. Ngôn ngữ Anh 2. Sư phạm tiếng Anh 3. Sư phạm Anh 4. Tiếng Anh 5. Ngữ văn Anh 6. Anh văn	**Ngành phù hợp** - Sư phạm Tiếng Nga -Sư phạm Tiếng Pháp -Sư phạm Tiếng Trung Quốc - Sư phạm Tiếng Đức - Sư phạm Tiếng Nhật - Sư phạm Tiếng Hàn Quốc - Ngôn ngữ Nga - Ngôn ngữ Pháp - Ngôn ngữ Trung Quốc - Ngôn ngữ Đức - Ngôn ngữ Tây Ban Nha - Ngôn ngữ Bồ Đào Nha - Ngôn ngữ Italia - Ngôn ngữ Nhật - Ngôn ngữ Hàn Quốc - Ngôn ngữ Ảrập - Ngôn ngữ học Các ngành phù hợp khác không có trong danh mục trên do Hiệu trưởng nhà trường xem xét và quyết định.	1. English Study Skills (3TC) 2. English Pronunciation (3TC) 3. English Grammar (3TC) 4. Morphology (3TC) 5. Syntax (3TC) 6. Semantics (3TC)
9	Tổ chức quản lý Dược	1. Dược học 2. Hóa dược		

Phụ lục 2

Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương Bậc 3 và Bậc 4 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam áp dụng trong tuyển sinh và đào tạo trình độ Thạc sĩ

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ/Văn bằng	Trình độ/Thanh điểm		Ghi chú
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4	
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30 - 45	46 - 93	TT: 23/2021/TT-BGDĐT ngày 3 tháng 8 năm 2021
		TOEFL ITP	450 - 499		
		IELTS	4.0 – 5.0	5.5 – 6.5	
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/Linguaskill Thang điểm: 140 - 159	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill. Thang điểm 160 - 179	
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275 – 399 Đọc: 275 – 384 Nói: 120 – 159 Viết: 120 -149	Nghe: 400 – 489 Đọc: 385 – 454 Nói: 160 – 179 Viết: 150 -179	
		Aptis ESOL	B1	B2	QĐ 925/QĐ-BGDĐT Ngày 31/3/2023
		Pearson Test of English Academic	43-58	59 -75	QĐ số: 2383/QĐ-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2024
		Pearson English International Certificate (PEIC)	Level 2	Level 3	QĐ số: 93/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 1 năm 2024
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 300 – 399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400 – 499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue	TT: 23/2021/TT-BGDĐT ngày 3 tháng 8 năm 2021
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2	
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)	
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4	
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3	
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ - 1	ТРКИ - 2	